

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC CÀ MAU
Mã số thuế: 2000101918**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2019

M.C.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
QUÝ 2 NĂM 2019**

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/6/2019

Người nộp thuế:

Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau

Mã số thuế:

2000101918

Đơn vị tính:

Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		88.708.690.627	97.779.448.271
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		39.572.687.716	47.060.604.723
1. Tiền	111		3.859.714.716	6.060.604.723
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.712.973.000	41.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		38.414.661.944	37.610.233.555
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.512.850.365	4.594.947.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.331.620.090	3.159.540.010
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		27.570.191.489	29.855.745.920
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		10.721.340.967	13.015.308.653
1. Hàng tồn kho	141		10.721.340.967	13.015.308.653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		-	93.301.340
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	93.301.340
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		259.568.324.849	260.750.290.339
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		227.614.310.518	234.211.187.847
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		224.334.988.701	231.110.091.949
- Nguyên giá	222		368.381.913.071	363.019.121.495

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(144.046.924.370)	(131.909.029.546)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		3.279.321.817	3.101.095.898
- Nguyên giá	228		3.303.751.322	3.303.751.322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(24.429.505)	(202.655.424)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		7.072.035.345	4.229.462.741
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.072.035.345	4.229.462.741
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		24.881.978.986	22.309.639.751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.881.978.986	22.309.639.751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		348.277.015.476	358.529.738.610
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		186.117.889.129	190.463.355.274
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		159.719.576.981	168.948.017.206
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16.426.984.172	19.763.133.909
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.792.195.507	1.803.284.497
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.171.761.691	1.745.684.320
4. Phải trả người lao động	314		5.840.865.589	8.881.499.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	160.530.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		133.784.496.669	133.423.429.745
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	2.779.822.178
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		703.273.353	390.632.927
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		26.398.312.148	21.515.338.068
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		26.398.312.148	21.515.338.068
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		162.159.126.347	168.066.383.336
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		162.159.126.347	168.066.383.336
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		155.349.000.000	155.349.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.349.000.000	155.349.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.531.715.873	1.285.471.517
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		892.111.096	892.111.096
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		4.386.299.378	10.539.800.723
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.386.299.378	10.539.800.723
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		348.277.015.476	358.529.738.610

Cà Mau, ngày 15 tháng 07 năm 2019



Trần Hoàng Khện

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Chiện Trĩ

LẬP BẢNG

Trần Ngọc Chiuy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
(Mẫu số B02A - DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

QUÝ 2 NĂM 2019

Người nộp thuế:

Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau

Mã số thuế:

2000101918

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này từ ngày 01/04/2019 đến 30/6/2019	Quý này năm trước từ ngày 01/04/2018 đến 30/6/2018	Lũy kế từ đầu năm (từ 01/01/2019 đến 30/6/2019)	Năm trước Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		27.355.544.209	26.522.154.520	57.278.500.517	52.518.965.185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		27.355.544.209	26.522.154.520	57.278.500.517	52.518.965.185
4. Giá vốn hàng bán	11		19.307.267.263	17.999.349.709	41.692.799.568	35.289.857.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		8.048.276.946	8.522.804.811	15.585.700.949	17.229.108.173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.965.583	8.686.081	6.244.290	14.301.700
7. Chi phí tài chính	22		616.915.370	678.901.660	647.538.705	713.617.490
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		616.915.370	678.901.660	647.538.705	713.617.490
8. Chi phí bán hàng	25		2.027.481.690	982.049.186	3.062.599.263	1.932.084.753
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.403.444.405	5.489.516.820	8.625.554.043	10.488.347.336
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.003.401.064	1.381.023.226	3.256.253.228	4.109.360.294
11. Thu nhập khác	31		194.900.668	1.653.940.511	573.346.123	1.678.594.511
12. Chi phí khác	32		1.224.000	11.461.209	30.039.098	12.792.036
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		193.676.668	1.642.479.302	543.307.025	1.665.802.475
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.197.077.732	3.023.502.528	3.799.560.253	5.775.162.769
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		239.415.546	606.687.936	759.912.050	1.157.019.984
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		957.662.186	2.416.814.592	3.039.648.203	4.618.142.785
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Cà Mau, ngày 15 tháng 07 năm 2019

LẬP BẢNG

Trần Ngọc Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Chiên Trí



Trần Hoàng Khện

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

((Mẫu số B-03/DN - Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

QUÝ 2 NĂM 2019

Người nộp thuế: **Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau**

Mã số thuế: **2000101918**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		168.124.033.852	123.028.749.327
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.808.302.314)	(37.333.164.089)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.623.147.799)	(29.861.113.767)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(635.674.500)	(1.363.569.888)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(3.132.561.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45.296.413.880	38.191.094.366
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(174.181.330.563)	(56.075.633.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	20		(5.828.007.444)	33.453.801.379
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(269.998.474)	(302.135.231)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	110.442.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	30		(269.998.474)	(191.692.665)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.389.911.089)	(2.779.822.178)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(7.158.338.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40		(1.389.911.089)	(9.938.161.058)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7.487.917.007)	23.323.947.656
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.060.604.723	23.736.657.067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		39.572.687.716	47.060.604.723

Cà Mau, ngày 15 tháng 07 năm 2019



Trần Hoàng Khện

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

Huỳnh Chiên Trại

LẬP BẢNG

[Handwritten signature]

Trần Ngọc Thùy

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
QUÝ 2 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KÊ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
I - THUẾ	10	766.222.012	2.106.033.077	3.060.476.318	4.129.659.864	4.636.068.757	259.813.119
1. Thuế GTGT H. bán n. địa	11	(93.301.340)	346.883.831	356.658.218	366.374.375	445.062.218	(171.989.183)
2. Thuế GTGT hàng Nh khẩu	12				-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	14				-	-	-
4. Thuế TNDN	15	368.233.417	239.415.546	1.200.000.000	759.912.050	1.200.000.000	(71.854.533)
5. Thu trên vốn	16				-	-	-
6. Thuế tài nguyên	17	491.289.935	1.519.733.700	1.503.818.100	2.962.804.800	2.950.437.900	503.656.835
7. Thuế nhà đất	18				27.568.639	27.568.639	-
8. Tiền thuê đất	19				-	-	-
9. Các loại thuế khác	20				13.000.000	13.000.000	-
II - Các khoản phải nộp #	30	886.160.968	2.960.821.080	3.036.289.711	6.097.679.972	6.071.892.368	911.948.572
1. Các khoản phụ thu TNC	31		117.084.528	117.084.528	196.873.004	196.873.004	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	885.614.968	2.843.736.552	2.919.205.183	5.661.512.893	5.635.725.289	911.402.572
3. Các khoản phải nộp #	33	546.000			239.294.075	239.294.075	546.000
TỔNG CỘNG	40	1.652.382.980	5.066.854.157	6.096.766.029	10.227.339.836	10.707.961.125	1.171.761.691

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm này : 766 222 012
Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp 368 233 417

PHẦN III
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
QUÝ 2 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4
I - Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		x
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	366 374 375	
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15) trong đó	12	366 374 375	
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	366 374 375	
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		x
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		x
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		x
III - Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		x
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		x
IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	- 93 301 340	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	3 276 094 335	
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2 909 719 960	
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà nước	45	445 062 218	
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	- 171 989 183	

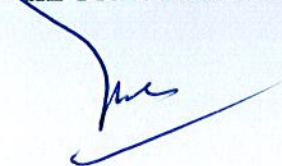
Ghi chú : Các chỉ tiêu có dấu (X) không có số liệu

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Ngọc Thùy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thiện Trí



Trần Hoàng Khên

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC
QUÝ 2 NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- | | |
|--------------------------|-------------------------------------|
| 1. Hình thức sở hữu vốn | Công ty cổ phần |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh | Cung cấp nước sinh hoạt, ... |
| 3. Ngành nghề kinh doanh | Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt |
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: tiền đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019 và Báo cáo tài chính năm 2018 áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

- Việc so sánh các chỉ tiêu thuộc Quý 2 năm 2019 với cùng kỳ năm trước là đủ điều kiện để so sánh do Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động từ ngày 17/02/2016, niên độ kế toán năm 2018 bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 và năm 2019 bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc là 31/12/2019.

2. Bảng biến động của vốn Chủ sở hữu:

Các khoản mục thuộc vốn Chủ sở hữu	Vốn CSH	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	155.349.000.000	786.720.843	393.360.422	10.565.062.755
- Tăng vốn trong năm trước	-			10.539.800.723
- Trích quỹ đầu tư phát triển		498.750.674		
- Quỹ khác của chủ sở hữu			498.750.674	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
- Giảm vốn trong năm trước				10.565.062.755
- Giảm quỹ đầu tư phát triển				
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				
- Trích quỹ thưởng của người quản lý				
Số dư cuối năm trước chuyển sang đầu năm nay	155.349.000.000	1.285.471.517	892.111.096	10.539.800.723
- Tăng vốn trong kỳ		246.244.356	-	2.081.986.017
- Trích quỹ đầu tư phát triển				
- Quỹ khác của chủ sở hữu				
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
- Giảm vốn trong kỳ do phân phối lợi nhuận				7.740.000
- Giảm quỹ đầu tư phát triển				
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				
- Trích quỹ thưởng của người quản lý				
Số dư cuối kỳ chuyển kỳ sau	155.349.000.000	1.531.715.873	892.111.096	12.614.046.740
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.081.986.017			

3. Chi tiết vốn góp chủ Chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm	Số cổ phần	Số cổ phần CK
+ Vốn góp của Nhà nước (71,49%)	111.057.000.000	134.360.000.000	13.436.000	11.105.700
+ Vốn góp của các đối tượng khác (28,51%)	44.292.000.000	20.989.000.000	2.098.900	4.429.200
Cộng:	155.349.000.000	155.349.000.000	15.534.900	15.534.900

4. Các biến động về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Vốn chủ sở hữu	155.349.000.000	155.349.000.000
- Tăng trong kỳ	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-
- Vốn cuối kỳ	155.349.000.000	155.349.000.000
+ Các quỹ		
- Quỹ đầu tư phát triển	1.531.715.873	1.285.471.517
- Các quỹ khác thuộc chủ sở hữu	892.111.096	892.111.096
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	703.273.353	-
- Lợi nhuận chưa phân phối	4.386.299.378	10.539.800.723

VI. Những thông tin khác

Số dư đầu năm điều chỉnh theo số cuối kỳ của Báo cáo đã được Kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính năm 2018 cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018.

Trong Quý 4/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử vụ kiện 26 lao động Công ty cho nghỉ việc từ tháng 07/2016, kết quả Tòa án chấp thuận đơn của người lao động, buộc Công ty phải nhận lại. Đến nay, Tòa án tỉnh Cà Mau đã tuyên phúc thẩm và 26 bản án, Công ty lại đang kháng cáo, kháng nghị và Tòa án tối cao chưa có ý kiến trả lời.

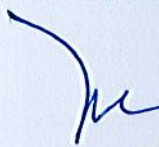
Từ nguyên nhân trên sẽ làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty, nhưng do chưa tổng hợp được kết quả và chưa điều chỉnh kế hoạch kinh doanh cho nên Công ty chưa trích trước các chi phí để tính vào chi phí có liên quan, khoản chi phí này sẽ được ghi nhận vào giai đoạn khác sau khi có kết quả xét xử cuối cùng.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Ngọc Chiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Chiện Trì

Cà Mau, ngày 15 tháng 07 năm 2019



Trần Hoàng Khện